

AN NINH KINH TẾ VIỆT NAM TRƯỚC CẠNH TRANH MỸ - TRUNG: TÁC ĐỘNG VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

NGUYỄN TRẦN MAI ANH^{1*} - PHETNAKHONE SOULIVONGSACK¹

¹Học viện Ngoại giao

Diplomatic Academy of Vietnam

*Tác giả liên hệ - Email: maianhlinhdaverk49@gmail.com

Ngày nhận bài: 9/7/2026

Ngày sửa bài: 24/7/2026

Ngày duyệt đăng bài: 10/8/2026

Tóm tắt:

Cạnh tranh Mỹ - Trung đang chuyển từ xung đột thương mại sang cạnh tranh địa kinh tế trong các lĩnh vực công nghệ và chuỗi cung ứng, tạo ra những tác động đáng kể đối với an ninh kinh tế của Việt Nam. Bài viết sử dụng phương pháp phân tích tài liệu định tính kết hợp đối chiếu chính sách để làm rõ cấu trúc phụ thuộc kép của Việt Nam, trong đó Hoa Kỳ giữ vai trò quan trọng đối với đầu ra, còn Trung Quốc có vai trò lớn đối với đầu vào. Kết quả cho thấy cấu trúc này vừa tạo cơ hội thu hút đầu tư, vừa làm gia tăng các rủi ro liên quan đến xuất xứ, công nghệ và gián đoạn chuỗi cung ứng. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các hàm ý chính sách nhằm tăng cường giám sát an ninh kinh tế, nâng cao năng lực sản xuất và tuân thủ, quản trị rủi ro công nghệ, đa dạng hóa chuỗi cung ứng và gắn ngoại giao kinh tế với nâng cao năng lực tự chủ của Việt Nam.

Từ khóa: cạnh tranh Mỹ - Trung, an ninh kinh tế, thương mại, chuỗi cung ứng, chính sách đối ngoại

Vietnam's economic security amid U.S. - China competition: Impacts and policy implications

Abstract:

U.S. - China competition is shifting from trade conflict toward geoeconomic rivalry in technology and supply chains, creating significant implications for Vietnam's economic security. Using qualitative document analysis combined with policy comparison, this article clarifies Vietnam's dual dependence structure, in which the United States plays an important role as an export market while China is a major source of inputs. The findings show that this structure creates opportunities for investment attraction while increasing risks related to rules of origin, technology, and supply-chain disruptions. On this basis, the study proposes policy implications for strengthening economic security monitoring, improving domestic production and compliance capacity, managing technology risks, diversifying supply chains, and linking economic diplomacy with the enhancement of Vietnam's strategic autonomy.

Keywords: U.S. - China competition, economic security, trade, supply chains, foreign policy

1. Đặt vấn đề

Cạnh tranh Mỹ - Trung ngày càng mở rộng từ thương mại sang kiểm soát công nghệ, sàng lọc đầu tư, trợ cấp công nghiệp và vật liệu chiến lược, làm gia tăng xu hướng “an ninh hóa chính sách kinh tế”. Việt Nam chịu tác động trực tiếp do có quan hệ kinh tế sâu sắc với cả hai nước: Hoa Kỳ là thị trường đầu ra quan trọng, còn Trung Quốc giữ vai trò lớn trong cung cấp máy móc, linh kiện và nguyên phụ liệu. Điều này vừa tạo cơ hội thu hút đầu tư, vừa làm gia tăng rủi ro về xuất xứ, logistics và phân tách công nghệ.

Vấn đề kinh tế vì vậy gắn chặt với khả năng duy trì độc lập, tự chủ trong đối ngoại. Bài viết phân tích các kênh cạnh tranh Mỹ - Trung tác động đến an ninh kinh tế Việt Nam và đề xuất cách kết hợp chính sách kinh tế với đối ngoại nhằm tận dụng cơ hội, giảm tổn thương và mở rộng không gian lựa chọn phát triển. Luận điểm trung tâm là Việt Nam đang đứng trước cấu trúc phụ thuộc kép, nhưng bất đối xứng: Hoa Kỳ quan trọng về đầu ra, Trung Quốc quan trọng về đầu vào; vì vậy cần giảm phụ thuộc ở các khâu thiết yếu, nâng cao giá trị trong nước và đa dạng hóa đối tác.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Từ cạnh tranh chiến lược đến cạnh tranh địa kinh tế

Cách tiếp cận địa kinh tế chú ý tới việc quốc gia sử dụng công cụ kinh tế để đạt mục tiêu chiến lược. Roberts et al. (2019) cho rằng, thương mại, đầu tư và an ninh ngày càng được hoạch định trong cùng một không gian chính sách. Khung này phù hợp với cạnh tranh Mỹ - Trung vì thuế quan chỉ là một phần của quá trình gồm kiểm soát công nghệ, chính sách công nghiệp, tiêu chuẩn và bảo đảm chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, không phải mọi trao đổi kinh tế đều mang tính cưỡng ép; phân tích phải xác định được công cụ và cơ chế truyền dẫn. Farrell và Newman (2019) nhấn mạnh lợi thế của chủ thể nắm vị trí trung tâm trong mạng lưới kinh tế toàn cầu: kiểm soát điểm nút có thể chuyển thành năng lực gây sức ép. Với Việt Nam, cách tiếp cận này giúp nhận diện những khâu khó thay thế trong thời gian ngắn, như linh kiện, phần mềm thiết kế, thị trường xuất khẩu hoặc tuyến logistics. Mức độ tổn thương không chỉ phụ thuộc quy mô thương mại, mà còn tùy khả năng tìm nguồn thay thế, thời gian điều chỉnh và năng lực doanh nghiệp trong nước.

An ninh kinh tế và phòng bị chiến lược

An ninh kinh tế là năng lực duy trì các chức năng thiết yếu, hấp thụ cú sốc bên ngoài và bảo đảm dự địa lựa chọn chính sách. Khái niệm này không đồng nghĩa với tự cấp hay thu hẹp hội nhập, mà nhấn mạnh yêu cầu quản trị phụ thuộc, nhất là đối với những đầu vào thiết yếu, khó thay thế. Theo đó, một nền kinh tế mở vẫn có thể duy trì an ninh kinh tế nếu có nguồn cung đa dạng, năng lực thích ứng và cơ chế nhận diện, xử lý rủi ro hiệu quả.

Phòng bị chiến lược (hedging) nhấn mạnh khả năng vừa hợp tác, vừa tăng cường tự chủ và phòng ngừa rủi ro trong quan hệ với các nước lớn. Tuy nhiên, trong cạnh tranh Mỹ - Trung, phòng bị chiến lược không chỉ dựa vào sự linh hoạt về đối ngoại, mà còn phụ thuộc vào cơ cấu thị trường, năng lực sản xuất, khả năng thay thế nguồn cung và năng lực tuân thủ thương mại. Vì vậy, củng cố nền tảng kinh tế trong nước và giảm các điểm phụ thuộc khó thay thế là điều kiện quan trọng để tăng cường quyền tự chủ.

Khoảng trống nghiên cứu và khung phân tích

Nghiên cứu về cạnh tranh nước lớn tại Đông Nam Á đã chỉ ra sức ép đối với trật tự khu vực và nỗ lực duy trì tính bao trùm của ASEAN. Các phân tích kinh tế thường tách riêng thương mại, đầu tư hoặc chuỗi cung ứng. Bài viết kết nối các kênh này với mục tiêu giữ quyền tự chủ của Việt Nam bằng 4 tiêu chí: mức

tập trung của thị trường và nguồn cung; khả năng thay thế; năng lực hấp thụ trong nước; và dư địa thể chế - đối ngoại để phân tán rủi ro. Từ khung trên, tác động của cạnh tranh Mỹ - Trung được đánh giá qua 5 kênh: thương mại và tiếp cận thị trường; đầu vào và chuỗi cung ứng; đầu tư trực tiếp nước ngoài; công nghệ và vật liệu chiến lược; thể chế và quan hệ đối ngoại. Mỗi kênh đều có thể tạo cơ hội và rủi ro đồng thời. Đây là điểm cần nhấn mạnh để tránh suy luận tuyến tính rằng căng thẳng giữa hai nước lớn tự động có lợi hoặc bất lợi cho Việt Nam.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp phân tích tài liệu định tính kết hợp đối chiếu chính sách. Nguồn tư liệu gồm công trình học thuật đã qua bình duyệt về địa kinh tế, phụ thuộc mạng lưới và chính sách phòng bị; văn kiện, tuyên bố và thông tin chính thức của Việt Nam, ASEAN, Hoa Kỳ và Trung Quốc; cùng số liệu công khai về thương mại và đầu tư. Phạm vi quan sát chủ yếu từ năm 2018, khi xung đột thương mại Mỹ - Trung gia tăng rõ, đến tháng 6/2026. Tài liệu công bố sau thời điểm này chỉ được dùng khi phản ánh dữ liệu của 6 tháng đầu năm 2026. Quy trình phân tích gồm 3 bước: mã hóa tài liệu theo 5 kênh tác động; dùng số liệu mô tả để nhận diện cấu trúc phụ thuộc; đối chiếu biểu hiện kinh tế với nguyên tắc đối ngoại và khuôn khổ hợp tác. Số liệu không được dùng như bằng chứng nhân quả. Dữ liệu tổng hợp chưa cho biết đầy đủ giá trị gia tăng trong nước của từng ngành, còn tài liệu công khai không phản ánh toàn bộ quá trình ra quyết định. Vì vậy, kết quả chỉ nhận diện cơ chế và xu hướng có căn cứ, không dự báo chính xác tác động của từng biện pháp cạnh tranh.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Cấu trúc phụ thuộc kép nhưng bất đối xứng

Số liệu năm 2024 cho thấy, tổng kim ngạch thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ vượt 132 tỷ USD, trong đó xuất khẩu của Việt Nam đạt gần 119 tỷ USD. Trong quan hệ với Trung Quốc, kim ngạch hai chiều đạt khoảng 205 tỷ USD và nhập khẩu của Việt Nam xấp xỉ 144 tỷ USD (Bộ Công Thương, 2025). Các con số không tự thân thể hiện mức lệ thuộc của từng ngành, nhưng cho thấy một cấu trúc đáng chú ý: nhu cầu của Hoa Kỳ có vai trò lớn ở đầu ra, còn Trung Quốc có vai trò lớn ở đầu vào. Cấu trúc này kết nối mạng lưới sản xuất châu Á với thị trường Hoa Kỳ và giúp Việt Nam thu hút đơn hàng, đầu tư. Tuy nhiên, nếu tăng trưởng xuất khẩu chủ yếu dựa vào linh kiện nhập khẩu, lợi ích trong nước bị giới hạn và rủi ro xuất xứ tăng. Kiểm tra thương mại của Hoa Kỳ có thể gây áp lực lên nhà xuất khẩu, còn gián đoạn nguồn cung từ Trung Quốc ảnh hưởng tới khả năng giao hàng. Thặng dư thương mại vì vậy không đồng nghĩa với an ninh kinh tế cao hơn. Tiêu chí phù hợp hơn là khả năng xác định nguồn gốc đầu vào, thay thế nhà cung cấp và nâng giá trị tạo ra tại Việt Nam. Nhập khẩu máy móc, linh kiện có thể nâng năng lực sản xuất; rủi ro chỉ gia tăng khi nguồn cung tập trung và thiếu phương án thay thế ở các khâu thiết yếu.

3.2. Dịch chuyển đầu tư tạo cơ hội mở rộng sản xuất và giới hạn nội lực

Dòng vốn đầu tư tiếp tục phản ánh sức hấp dẫn của Việt Nam trong tái cấu trúc chuỗi cung ứng. Trong 6 tháng đầu năm 2026, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện ước đạt 13,03 tỷ USD, tăng 11,2% so với cùng kỳ và là mức cao nhất của giai đoạn 6 tháng trong năm năm gần nhất (Cục Thống kê, 2026). Dù vậy, số liệu tổng hợp này không cho phép quy toàn bộ kết quả cho cạnh tranh Mỹ - Trung. Môi trường chính trị ổn định, mạng lưới hiệp định, chi phí sản xuất, hạ tầng và quy mô thị trường đều tham gia giải thích quyết định đầu tư. Từ góc độ an ninh kinh tế, câu hỏi quan trọng là vốn mới có tạo thêm năng lực nội sinh hay không. Một dự án có thể làm tăng xuất khẩu nhưng vẫn phụ thuộc vào thiết kế, thiết bị và nhà cung cấp

nước ngoài. Vì vậy, liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước, nghiên cứu - phát triển, đào tạo kỹ sư và tỷ lệ mua sắm nội địa cần được xem là chỉ báo bổ sung cho quy mô vốn. Cạnh tranh nước lớn cũng làm tiêu chuẩn lựa chọn địa điểm đầu tư thay đổi. Doanh nghiệp quan tâm hơn đến truy xuất, bảo vệ dữ liệu, kiểm soát xuất khẩu và độ tin cậy của năng lượng. Đây là cơ hội thu hút dự án công nghệ cao nhưng đặt ra chi phí thể chế. Nếu cấp phép, quản lý xuất xứ và bảo vệ sở hữu trí tuệ không theo kịp, lợi thế vị trí khó chuyển thành năng lực cạnh tranh dài hạn.

3.3. Công nghệ, vật liệu chiến lược và chi phí tuân thủ

Tháng 12/2024, Cục Công nghiệp và An ninh thuộc Bộ Thương mại Hoa Kỳ công bố các hạn chế bổ sung đối với thiết bị sản xuất bán dẫn, phần mềm, bộ nhớ băng thông cao và một số thực thể liên quan. Tháng 4/2025, Trung Quốc áp dụng quản lý giấy phép xuất khẩu đối với một số mặt hàng đất hiếm trung bình và nặng. Cả 2 biện pháp có cơ sở pháp lý, phạm vi và mục tiêu khác nhau, tuy nhiên đều cho thấy công nghệ và nguyên liệu quan trọng đã trở thành bộ phận của cạnh tranh chiến lược. Với doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu thẩm định đối tác, mục đích sử dụng cuối cùng, nguồn gốc linh kiện và điều kiện tái xuất trở nên phức tạp hơn. Doanh nghiệp tham gia nhiều hệ sinh thái có thể phải xử lý các tiêu chuẩn không tương thích. Chi phí đặc biệt lớn với doanh nghiệp nhỏ và vừa, vốn đang bị thiếu bộ phận pháp chế và dữ liệu chuỗi cung ứng, qua đó có thể làm rộng thêm khoảng cách với khu vực FDI.

3.4. Chiều cạnh chính trị: quyền tự chủ và đa dạng hóa quan hệ

Đường lối đối ngoại của Việt Nam xác định độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa và hội nhập quốc tế là những nguyên tắc nền tảng. Trong bối cảnh cạnh tranh địa kinh tế, độc lập không có nghĩa giữ khoảng cách cơ học với mọi đối tác, mà là duy trì khả năng quyết định theo lợi ích quốc gia - dân tộc. Điều này cho phép hợp tác sâu với Hoa Kỳ về thương mại, đổi mới và đào tạo, đồng thời duy trì quan hệ kinh tế, chính trị ổn định với Trung Quốc và mở rộng hợp tác với các trung tâm khác. Việc Việt Nam và Hoa Kỳ thiết lập Đối tác chiến lược toàn diện năm 2023 tạo khuôn khổ hợp tác về khoa học - công nghệ, kinh tế số, năng lượng và chuỗi cung ứng, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thể chế chính trị và lợi ích chính đáng của nhau.

Với Trung Quốc, chiều sâu địa lý và kinh tế đòi hỏi vừa hợp tác, vừa quản trị bất đồng và giảm các điểm phụ thuộc khó thay thế. 2 hướng quan hệ có thể cùng tồn tại nếu Việt Nam xác định rõ giới hạn và mục tiêu hợp tác. ASEAN và mạng lưới hiệp định thương mại tạo thêm tầng bảo đảm. Các cơ chế do ASEAN dẫn dắt duy trì sự tham gia của nhiều đối tác, hạn chế việc khu vực bị quy thành 2 khối đối đầu. Các Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP mở rộng lựa chọn, nhưng mức hưởng lợi phụ thuộc vào quy tắc xuất xứ, tiêu chuẩn xanh và truy xuất nguồn gốc. Ngoại giao kinh tế chỉ tạo dư địa; năng lực thể chế và doanh nghiệp quyết định mức tự chủ thực tế.

4. Hàm ý chính sách

Thứ nhất, xây dựng cơ chế giám sát an ninh kinh tế theo ngành, xác định các đầu vào thiết yếu, mức độ phụ thuộc và khả năng thay thế; kết nối dữ liệu hải quan, đầu tư, logistics và sản xuất để cảnh báo sớm.

Thứ hai, chuyển thu hút FDI từ số lượng sang năng lực lan tỏa, gắn ưu đãi với R&D, đào tạo, sử dụng nhà cung ứng trong nước và hiệu quả năng lượng; hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng chuẩn và tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.

Thứ ba, nâng cao năng lực tuân thủ để bảo vệ quyền tiếp cận thị trường, kiểm soát gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp và tăng cường truy xuất nguồn gốc, đồng thời mở rộng khai thác các thị trường FTA.

Thứ tư, quản trị công nghệ theo mức độ rủi ro; kiểm soát chặt hạ tầng số lõi, dữ liệu nhạy cảm và công nghệ chịu kiểm soát xuất khẩu, nhưng duy trì độ mở với công nghệ dân dụng. Đồng thời, phát triển nhân lực bán dẫn, an ninh mạng và pháp lý thương mại.

Thứ năm, gắn ngoại giao kinh tế với nâng cao tự chủ, cụ thể hóa từng khuôn khổ đối tác thành các chương trình phục vụ nhu cầu phát triển. Với Hoa Kỳ, cần ưu tiên thị trường, đổi mới và công nghệ; còn với Trung Quốc cần chú trọng ổn định thương mại và đa dạng hóa đầu vào; với các đối tác khác lại cần tập trung vào những lĩnh vực bổ sung.

5. Kết luận

Cạnh tranh Mỹ - Trung tác động đến Việt Nam qua thương mại, đầu tư, công nghệ, chuỗi cung ứng và thể chế, làm nổi bật cấu trúc phụ thuộc kép nhưng bất đối xứng: Hoa Kỳ quan trọng về đầu ra, Trung Quốc quan trọng về đầu vào. Điều này vừa tạo cơ hội mở rộng xuất khẩu, thu hút đầu tư, vừa làm gia tăng rủi ro khi quy tắc xuất xứ, công nghệ và nguồn cung thay đổi. Vì vậy, Việt Nam không nên chọn bên hay tách rời thị trường, mà cần tăng khả năng thay thế ở các khâu thiết yếu, nâng năng lực công nghệ, kiểm soát xuất xứ và đa dạng hóa đối tác, phù hợp với đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ. Cơ hội dịch chuyển chuỗi cung ứng chỉ bền vững khi được chuyển hóa thành năng lực nội sinh và không gian lựa chọn lớn hơn cho Việt Nam ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Báo điện tử Chính phủ. (2023). Toàn văn Tuyên bố chung về nâng cấp quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ lên Đối tác Chiến lược Toàn diện. Báo điện tử Chính phủ. <https://baohinhphu.vn/toan-van-tuyen-bo-chung-ve-nang-cap-quan-he-viet-nam-hoa-ky-len-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-102230911170243626.htm>

Bùi Thanh Sơn. (2021). Đường lối đối ngoại Đại hội Đảng XIII kế thừa, phát triển và hoàn thiện đường lối đối ngoại thời kỳ đổi mới. Cổng thông tin điện tử Bộ Ngoại giao. <https://mofa.gov.vn/tin-chi-tiet/chi-tiet/-duong-loi-doi-ngoai-dai-hoi-dang-xiii-ke-thua-phat-trien-va-hoan-thien-duong-loi-doi-ngoai-thoi-ky-doi-moi--168.html>

Cục Đầu tư nước ngoài. (2026). Vốn FDI thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 cao nhất trong 5 năm qua. Trang Thông tin điện tử Đầu tư nước ngoài. <https://fia.mof.gov.vn/Detail/CatID/660c5d67-53dc-464d-b07d-003e466e777b/NewsID/d1421a33-6967-4621-9d10-16aef2ec695c>

Hải Minh. (2025). Thực thi hiệu quả các FTA: Động lực thúc đẩy đa dạng hóa thị trường và sản phẩm. Cổng thông tin điện tử Bộ Công thương. <https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/thuc-thi-hieu-qua-cac-fta-dong-luc-thuc-day-da-dang-hoa-thi-truong-va-san-pham.html>

Lê Hồng Hiệp. (2013). Vietnam's hedging strategy against China since normalization. *Contemporary Southeast Asia*, 35(3), 333-368. <https://doi.org/10.1355/cs35-3b>

Bureau of Industry and Security. (2024). Commerce strengthens export controls to restrict China's capability to produce advanced semiconductors for military applications. U.S. Department of Commerce. <https://www.bis.gov/press-release/commerce-strengthens-export-controls-restrict-chinas-capability-produce-advanced-semiconductors-military>

Farrell, H., & Newman, A. L. (2019). Weaponized interdependence: How global economic networks shape state coercion. *International Security*, 44(1), 42-79. https://doi.org/10.1162/isec_a_00351

Roberts, A., Moraes, H. C., & Ferguson, V. (2019). Toward a geoeconomic order in international trade and investment. *Journal of International Economic Law*, 22(4), 655-676. <https://doi.org/10.1093/jiel/jgz036>